PHỤ LỤC 02: BẢNG DỰ KIẾN KINH PHÍ DỊCH VỤ DUY TRÌ HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 923 /QĐ-UBND ngày 23/5/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Dự kiến kinh phí	Ghi chú
I	**Chi phí xây lắp**	**Gxl**	**0**	
II	**Chi phí dịch vụ**	**Gtb**	**49.149.882.000**	
1	Chi phí dịch vụ CNTT		18.864.900.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường
3	Chi phí dịch vụ viễn thông		30.284.982.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường
III	**Chi phí quản lý dự án**	**Gql**	**0**	CĐT tự quản lý
IV	**Chi phi tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT**	**Gtv**	**140.400.000**	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói dịch vụ CNTT	Gtv1	32.400.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói dịch vụ viễn thông	Gtv3	54.000.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói dịch vụ CNTT	Gtv4	21.600.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Dự kiến kinh phí	Ghi chú
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói dịch vụ viễn thông	Gtv6	32.400.000	Theo báo giá đơn vị cung cấp trên thị trường
VI	**Chi phí khác**	**Gk**	**199.800.000**	
1	Chi phí thẩm định giá gói dịch vụ CNTT	Gk1	75.600.000	Theo báo giá đơn vị tư vấn thẩm định giá
2	Chi phí thẩm định giá gói dịch vụ viễn thông	Gk3	124.200.000	Theo báo giá đơn vị tư vấn thẩm định giá
VI	**Dự phòng**	**Gdp**	**0**	
	DỰ KIẾN KINH PHÍ		**49.490.082.000**	

BẢNG 1: DANH MỤC HẠNG MỤC DỊCH VỤ DUY TRÌ HÀNG NĂM

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng mục đề xuất đầu tư	Số lượng	Đơn vị	Đơn giá	Thành tiền
I	**Chi phí dịch vụ CNTT**				**18.864.900.000**
1	Dịch vụ duy trì hàng năm cho hệ thống web/ app smart TV/ app smart mobile	54	Tháng	166.500.000	8.991.000.000
1	Dịch vụ hỗ trợ, bảo trì và vận hành hệ thống quản lý sản xuất và quản trị điều hành	54	Tháng	41.250.000	2.227.500.000
2	Duy trì bản quyền phần mềm và các giải pháp dịch vụ ATTT	54	Tháng	141.600.000	7.646.400.000
II	**Chi phí dịch vụ viễn thông**				**30.284.982.000**
1	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên vệ tinh Vinasat-2	54	Tháng	375.000.000	20.250.000.000
2	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng Kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình cáp số toàn quốc	54	Tháng	112.500.000	6.075.000.000
3	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất, vùng phủ sóng tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm hệ thống mã hóa và dịch vụ kỹ thuật)	54	Tháng	73.333.000	3.959.982.000
	TỔNG CỘNG				**49.149.882.000**

BẢNG 2: PHÂN KỲ KINH PHÍ DUY TRÌ DỊCH VỤ

STT	Hạng mục đề xuất dịch vụ	Thành tiền	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ				
			2026	2027	2028	2029	2030
A	**DỊCH VỤ DUY TRÌ HÀNG NĂM**						
1	Dịch vụ duy trì hàng năm cho hệ thống web/ app smart TV/ app smart mobile	8.991.000.000	999.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000
2	Dịch vụ hỗ trợ, bảo trì và vận hành hệ thống quản lý sản xuất và quản trị điều hành	2.227.500.000	247.500.000	495.000.000	495.000.000	495.000.000	495.000.000
3	Duy trì bản quyền phần mềm và các giải pháp dịch vụ ATTT	7.646.400.000	849.600.000	1.699.200.000	1.699.200.000	1.699.200.000	1.699.200.000
4	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên vệ tinh	20.250.000.000	2.250.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

STT	Hạng mục đề xuất dịch vụ	Thành tiền	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ				
			2026	2027	2028	2029	2030
	Vinasat-2						
5	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng Kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình cáp số toàn quốc	6.075.000.000	675.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
6	Dịch vụ truyền dẫn phát sóng kênh truyền hình Lạng Sơn tiêu chuẩn HD trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất, vùng phủ sóng tỉnh Lạng Sơn (Đã bao gồm hệ thống mã hóa và dịch vụ kỹ thuật)	3.959.982.000	439.998.000	879.996.000	879.996.000	879.996.000	879.996.000
	Thành tiền A	***49.149.882.000***	***5.461.098.000***	***10.922.196.000***	***10.922.196.000***	***10.922.196.000***	***10.922.196.000***

STT	Hạng mục đề xuất dịch vụ	Thành tiền	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ				
			2026	2027	2028	2029	2030
B	**CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN**						
1	Chi phi quản lý dự án	-	-	-	-	-	-
2	Chi phi tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT	140.400.000	140.400.000				
3	Chi phí khác	199.800.000	199.800.000				
4	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-
	Thành tiền B	***340.200.000***	***340.200.000***	***0***	***0***	***0***	***0***
A + B	**TỔNG CỘNG**	**49.490.082.000**	**5.801.298.000**	**10.922.196.000**	**10.922.196.000**	**10.922.196.000**	**10.922.196.000**